

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý III/ 2018 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình về việc kết quả kinh doanh Quý III/2018: Báo cáo tài chính hợp nhất giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm công văn số 1078/CN ngày 25/10/2018).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/10/2018 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**


Lê Duy Diệp

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1078 /CN
V/v Kết quả kinh doanh giảm hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2018 của Báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2017 như sau:

STT	Nội dung	Quý 3		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.450.381.260	38.723.971.555	(4.273.590.295)	(11,04%)

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu, thu nhập trong quý 3 năm 2018 của công ty mẹ và các công ty con là 260.923.230.606 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 252.055.077.257 đồng thì tăng 8.868.153.349 đồng tương ứng 3,52%, có nguyên nhân chủ yếu đến từ sự mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của toàn công ty, làm cho doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi phí trong quý 3 năm 2018 là 226.472.849.346 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 213.331.105.702 đồng thì tăng 13.141.743.644 đồng, tương ứng 6,16%, có nguyên nhân chủ yếu đến từ việc Giá vốn hàng bán trong kỳ tăng mạnh hơn doanh thu.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 3 năm 2018 ghi nhận khoản chênh lệch giảm 4.273.590.295 đồng, tương ứng 11,04% so với quý 3 năm 2017.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng
khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.



Phan Hùng

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2018

Kính gửi :

.....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	256.641.776.009	245.367.074.082	762.359.627.139	702.179.955.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	941.888	2.771.134	229.354.448	31.904.814
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		256.640.834.121	245.364.302.948	762.130.272.691	702.148.050.893
4. Giá vốn hàng bán	11	25	167.202.412.001	148.711.765.234	491.090.850.245	433.414.832.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.438.422.120	96.652.537.714	271.039.422.446	268.733.218.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.990.307.055	2.228.420.234	4.176.718.868	5.230.362.836
7. Chi phí tài chính	22	26	14.248.691.251	14.985.115.411	59.042.056.238	115.595.110.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.248.691.251	14.002.650.470	42.228.813.732	36.778.615.593
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết					512.346.450	673.959.344
9. Chi phí bán hàng	25		22.262.407.016	27.830.618.673	69.381.698.806	80.288.567.669
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.979.468.747	13.019.725.066	44.859.089.355	39.306.852.324
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		41.938.162.161	43.045.498.798	102.445.643.365	39.447.010.776
12. Thu nhập khác	31		2.292.089.430	4.462.354.075	6.759.282.262	5.132.890.241
13. Chi phí khác	32		3.141.137.674	4.447.092.469	3.148.996.230	5.093.631.963
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(849.048.244)	15.261.606	3.610.286.032	39.258.278
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.089.113.917	43.060.760.404	106.055.929.397	39.486.269.054
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.591.020.670	4.290.374.314	16.524.366.161	7.726.914.442
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		47.711.987	46.414.535	143.135.961	147.792.332
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	34.450.381.260	38.723.971.555	89.388.427.275	31.611.562.280
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		32.390.009.117	34.864.349.823	82.122.897.542	21.280.483.574
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		2.060.372.143	3.859.621.732	7.265.529.733	10.331.078.706
21. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (*)	72		292	349	739	213

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 15 tháng 10 năm 2018



GIÁM ĐỐC

Phan Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236.291.478.452	512.840.516.679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	79.584.076.446	149.819.830.928
1. Tiền	111		34.505.577.946	44.615.307.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.078.498.500	105.204.523.814
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.682.040.578	281.811.448.893
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	61.410.203.091	78.278.753.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	39.597.104.168	187.841.222.790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	3.774.612.951	3.564.241.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(3.099.879.632)	(2.872.768.632)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40.499.041.610	52.002.047.706
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	40.499.041.610	52.002.047.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.526.319.818	29.207.189.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.099.918.562	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.771.157.693	19.464.119.138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	63.326.038	9.042.275.471
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	591.917.525	700.794.543
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.538.764.865.462	3.189.188.441.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		2.599.052.881.907	2.549.281.042.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.275.672.931.825	2.221.901.946.391
- Nguyên giá	222		3.940.410.627.786	3.756.872.352.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.664.737.695.961)	(1.534.970.406.240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	323.379.950.082	327.379.096.178
- Nguyên giá	228		356.131.013.290	354.283.857.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.751.063.208)	(26.904.761.112)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	1.037.824.934	1.075.917.749
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(231.935.573)	(193.842.758)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		855.846.654.335	546.111.168.934
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	855.846.654.335	546.111.168.934
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	31.197.175.046	32.493.828.528
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.127.452.556	29.424.106.038
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.630.329.241	60.226.484.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	51.383.876.627	59.836.895.508
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.12	246.452.614	389.588.575
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.775.056.343.914	3.702.028.958.542
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.443.140.593.264	2.403.040.328.759
I. Nợ ngắn hạn	310		646.887.976.108	641.807.982.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	43.563.978.274	52.345.421.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.193.683.569	16.191.039.624
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	12.934.330.043	6.164.888.722
4. Phải trả người lao động	314		12.507.863.618	17.178.945.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		14.534.102.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	47.900.130.298	6.526.966.856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	505.937.696.717	505.872.231.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.850.293.589	22.994.386.151
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.796.252.617.156	1.761.232.346.137
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.786.208.366	7.744.759.976
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	36.569.299.551	231.450.824.011
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.15	1.753.897.109.239	1.522.036.762.150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.331.915.750.650	1.298.988.629.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	1.330.988.655.450	1.298.758.039.301
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.070.777.828	38.143.019.993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		204.081.481.273	173.931.442.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.775.458.805	131.366.894.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.306.022.468	42.564.548.616
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		101.088.747.782	105.935.927.943
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	927.095.200	230.590.482
1. Nguồn kinh phí	431		927.095.200	230.590.482
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.775.056.343.914	3.702.028.958.542

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 5.454	USD 5.454
6. Dự toán chi phí sự thiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 25 tháng 10 năm 2018



Phan Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số 48, Cách mạng tháng tám, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tel: 02513.843316 Fax: 02513.847149

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		106.055.929.397	39.486.269.054
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	146.003.877.311	144.967.653.889
Các khoản dự phòng	03		227.111.000	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	15.396.282.521	76.381.587.543
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.313.592.308)	(6.204.319.484)
Chi phí lãi vay	06	5.4	42.228.813.732	36.778.615.593
Các khoản điều chỉnh khác	07		(4.210.002.611)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		302.388.419.042	291.409.806.595
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		204.803.298.676	(19.306.310.414)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.828.321.282	(3.320.261.991)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(191.869.014.364)	(89.495.674.391)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		7.353.100.319	(13.560.889.006)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(47.989.080.737)	(43.312.078.697)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(2.896.148.063)	(13.602.396.026)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.049.012.217	1.713.727.842
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.679.260.111)	(10.850.324.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		269.988.648.261	99.675.599.458
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(244.462.670.545)	(189.722.549.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		68.200.000	18.046.880.280
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.159.123.883	5.778.047.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(212.235.346.662)	(180.897.621.672)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	568.116.828.973	651.407.997.530
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(672.888.588.954)	(507.614.397.303)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.217.296.100)	(64.433.879.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(127.989.056.081)	79.359.720.667
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(70.235.754.482)	(1.862.301.547)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		149.819.830.928	169.631.427.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	79.584.076.446	167.769.125.967

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Thu Cúc



Nguyễn Thu Oanh



DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:

- + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
- + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
- + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
- + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
- + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
- + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
- + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
- + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
- + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
- + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
- + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
- + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
- + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 202/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
- Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
- Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản



- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

	ĐVT : Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền		
- Tiền mặt	284.772.967	248.965.461
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.220.804.979	44.366.341.653
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	45.078.498.500	105.204.523.814
Cộng	79.584.076.446	149.819.830.928

2. Các khoản đầu tư tài chính :

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	GT hợp lý	Giá gốc	GT hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	22.800.368.003	-	28.127.452.656	22.800.368.003	-	29.424.108.038
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước ĐN	7.800.368.003		13.218.309.871	7.800.368.003		14.465.223.919
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000		14.911.142.685	15.000.000.000		14.958.882.119
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.089.722.490	-	-	3.089.722.490	-	-
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490			1.039.722.490		
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000			2.030.000.000		
Cộng :	25.870.090.493	-	28.127.452.656	25.870.090.493	-	29.424.108.038

* Công ty nắm giữ 52.44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

* Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty: CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;	61.410.203.091	78.278.753.508
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Hoạt động cung cấp nước	56.325.037.476	61.123.049.320
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	5.085.165.615	3.329.099.674
+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai		13.803.337.692
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		23.266.822
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

Cộng **61.410.203.091** **78.278.753.508**

4. Trả trước cho người bán:

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD	39.597.104.168	187.841.222.790
- Các nhà cung cấp pv DA	3.082.802.033	2.315.354.757
+ Nhà thầu Kumho_ DA Thiện Tân gđ2	36.105.341.814	178.453.969.616
+ Các nhà thầu khác	408.960.321	7.071.898.417

- Các khoản trả trước cho người bán khác

b) Trả trước cho người bán dài hạn:

- Các khoản trả trước cho người bán khác

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:

Cộng **39.597.104.168** **187.841.222.790**

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu người lao động	3.774.812.951		3.564.241.227	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.661.900.931		970.393.416	
- Dự án di dời trạm bơm nước thố Biên Hòa	47.505.000		346.238.238	
- Bảo hiểm xã hội	598.199.500		596.199.500	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	973.666.649		708.747.881	
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch				
- Chi nhánh quản lý các dự án	61.600.000		64.169.509	
- Ký cược, ký quỹ	260.128.780		441.079.595	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	173.812.091		437.413.088	

b) Dài hạn

- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu

Cộng **3.774.812.951** **3.564.241.227**

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

7. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Đối tượng nợ	Giá trị	Đối tượng nợ
Tổng nợ xấu	(3.099.879.632)		(2.872.768.632)	
	(557.271.406)	Tiền nước	(557.271.406)	Tiền nước
	(50.000.000)	TT ENTEC		
	(2.271.119.074)	Cty Vạn Phúc	(2.271.119.074)	Cty Vạn Phúc
	(44.378.152)	Lê Văn Tùng	(44.378.152)	Lê Văn Tùng
	(177.111.000)	Cty Anh Ngón		

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

8. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường	39.699.760.239	44.486.795.320
- Nguyên liệu, vật liệu	288.713.096	221.274.846
- Công cụ, dụng cụ	510.568.275	7.293.977.540
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	40.499.041.610	52.002.047.706

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm TSCĐ:	2.381.713.062	573.150.000
- Xây dựng cơ bản dở dang:	853.484.941.273	645.538.018.934
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2	97.088.605.588	53.976.161.709
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	704.801.605.067	413.748.045.635
+ HTCN Thị trấn Vĩnh An		12.895.751.549
+ Cải tạo Nhà máy nước Gia ray	5.971.253.003	5.971.253.003
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ1	4.529.451.231	4.529.451.231
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ2	4.311.766.846	26.751.869.365
+ Di dời trạm bơm nước thố NMN Biên Hòa	1.065.504.000	1.065.504.000
+ HTCN Vĩnh Cửu, công suất 15.000m3/ngày		5.989.954.953
+ HTCN xã Vĩnh Tân - Trị An, H.Vĩnh Cửu	18.857.734.948	2.330.192.257

+ HTCN xã Thanh Phú, H.Vĩnh Cửu	2.602.562.923	2.030.183.250
+ DA của Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	456.216.221	1.367.052.500
+ DA của Công ty CP Cấp nước Long Khánh	372.365.115	235.711.554
+ Công trình khác	4.844.874.649	3.759.002.522
+ Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN Cộng	8.582.801.682	10.887.885.406
	855.846.654.335	546.111.166.934

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	699.990.148.368	885.995.678.967	2.111.652.858.881	51.571.251.187	7.662.375.248	3.766.872.362.631
- Mua trong kỳ	3.276.706.936	8.125.239.137	988.909.091	369.436.364	-	12.780.291.528
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.289.073.965	-	175.888.724.138	-	-	177.175.798.103
- Tăng khác	-	4.653.163.443	-	-	-	4.653.163.443
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3.173.436.995	796.022.328	5.997.100.290	467.262.306	-	10.433.821.919
- Giảm khác	617.156.000	-	-	-	-	617.156.000
Số dư cuối kỳ	700.765.336.274	897.978.059.219	2.282.531.391.820	51.473.465.225	7.662.375.248	3.940.410.627.786
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	334.680.737.846	411.490.520.012	766.764.803.938	18.473.898.117	3.570.646.327	1.534.970.406.240
- Khấu hao trong kỳ	32.291.127.338	39.867.928.768	64.020.279.650	3.471.933.017	668.213.627	140.119.482.400
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3.061.872.375	796.022.328	5.997.130.290	467.262.306	-	10.322.287.299
- Giảm khác	29.905.380	-	-	-	-	29.905.380
Số dư cuối kỳ	363.880.087.429	450.362.426.452	824.777.753.298	21.478.588.828	4.238.859.954	1.664.737.695.961
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	365.309.410.522	474.505.158.955	1.344.898.254.943	33.097.393.050	4.091.728.921	2.221.901.946.391
- Tại ngày cuối kỳ	336.885.246.845	447.815.632.767	1.457.753.638.522	29.994.896.397	3.423.516.294	2.276.672.981.825

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.602.966.175	2.814.843.027	-	866.048.088	-	354.283.857.290
- Mua trong kỳ	-	-	-	1.230.000.000	-	1.230.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	617.156.000	-	-	-	-	617.156.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	361.220.122.175	2.814.843.027	-	2.096.048.088	-	356.131.013.290
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	24.762.626.196	1.524.816.273	-	617.319.643	-	26.904.761.112
- Khấu hao trong kỳ	5.516.162.185	46.518.500	-	283.621.431	-	5.846.302.096
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.278.787.381	1.571.334.773	-	900.941.074	-	32.751.063.228
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	325.846.340.979	1.290.026.754	-	248.728.445	-	327.379.096.178
- Tại ngày cuối kỳ	320.947.334.814	1.243.508.254	-	1.195.107.014	-	323.379.950.082

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	1.269.760.507			1.269.760.507
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.269.760.507			1.269.760.507
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	193.842.758	38.092.815		231.935.573
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	193.842.758	38.092.815		231.935.573
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	1.075.917.749		38.092.815	1.037.824.934
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.075.917.749		38.092.815	1.037.824.934
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nân giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
Cộng	1.099.918.562	

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
b) Dài hạn :		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí sửa chữa và lắp đặt đồng hồ điện từ cho khách hàng; Sửa chữa hệ thống nước; sửa chữa các công trình nhà cửa, kho bãi và các công trình khác		
Cộng	51.383.878.627	59.836.895.508

14. Tài sản khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí sửa chữa duy tu trợ cứu hỏa		
- Tài sản khác		
b) Dài hạn :		
Cộng	591.917.525	700.794.543

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	286.367.858.436	286.357.858.436	453.869.295.954	472.944.707.837	305.443.270.319	305.443.270.319
+ NH TMCP Công Thương VN	147.883.651.889	147.883.651.889	251.630.498.199	267.724.548.552	163.977.702.242	163.977.702.242
+ NH xuất nhập khẩu VN	-	-	-	-	-	-
+ NH TMCP Ngoại thương	138.474.206.547	138.474.206.547	202.228.797.755	170.745.511.926	106.990.920.718	106.990.920.718
+ Ngân hàng VIB	-	-	-	9.474.647.359	9.474.647.359	9.474.647.359
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
b) Vay dài hạn	1.973.476.947.620	1.973.476.947.620	460.200.396.621	209.189.172.598	1.722.465.723.297	1.722.465.723.297
Vay dài hạn (Công ty)	1.294.203.319.483	1.294.203.319.483	130.245.809.991	144.154.123.143	1.308.111.632.615	1.308.111.632.615
+ NH TMCP Công Thương VN	148.388.112.434	148.388.112.434	25.970.032.627	29.956.558.025	152.374.637.832	152.374.637.832
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	136.576.299.896	136.576.299.896	57.800.000.000	9.209.400.000	88.185.699.896	88.185.699.896
+ Ngân hàng ACB	23.074.645.981	23.074.645.981	6.982.962.737	3.716.700.000	19.808.383.244	19.808.383.244
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	945.547.775.581	945.547.775.581	39.692.814.627	86.779.891.784	1.002.634.842.738	1.002.634.842.738
+ NH Shinhan Bank	4.342.666.664	4.342.666.664	-	864.583.334	5.207.249.998	5.207.249.998
+ Vietcombank	36.273.818.907	36.273.818.907	-	3.627.000.000	39.900.818.907	39.900.818.907
Vay dài hạn (CN QLDA)	879.273.628.067	879.273.628.067	329.954.686.830	65.035.049.456	414.354.080.682	414.354.080.682
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	573.113.130.355	573.113.130.355	305.037.395.529	63.239.957.915	331.315.692.741	331.315.692.741
+ HD Bank	74.972.289.428	74.972.289.428	20.613.709.228	-	54.358.580.200	54.358.580.200
+ NH TMCP Công Thương VN	31.188.208.274	31.188.208.274	4.303.482.073	1.785.091.540	28.679.817.741	28.679.817.741
Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/10/2018 đến 30/09/2019)	219.679.838.261	219.679.838.261	-	-	200.428.961.147	200.428.961.147
+ NH TMCP Công Thương VN	56.099.300.420	56.099.300.420	-	-	43.019.057.878	43.019.057.878
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	15.004.000.000	15.004.000.000	-	-	11.509.400.000	11.509.400.000
+ Ngân hàng ACB	6.004.100.000	6.004.100.000	-	-	4.955.600.000	4.955.600.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	136.479.271.193	136.479.271.193	-	-	134.951.736.601	134.951.736.601
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668	-	-	1.157.166.668	1.157.166.668
+ Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000	-	-	4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.239.834.805.956	2.239.834.805.956	914.059.692.775	682.133.880.435	2.827.908.993.616	2.827.908.993.616

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	43.563.978.274	43.563.978.274	52.345.421.620	52.345.421.620
- Chi tiết cho một số đối tượng:	20.977.567.871	20.659.284.302	33.717.851.480	29.485.267.860
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	13.645.473.782	13.645.473.782	20.331.006.500	20.331.006.500
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.658.179.800	3.658.179.800	5.209.476.800	5.209.476.800
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	3.355.630.740	3.355.630.740	8.073.775.270	8.073.775.270
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	318.283.569	318.283.569	103.592.910	103.592.910
- Phải trả cho các đối tượng khác	22.588.410.403	22.586.410.403	18.627.570.140	18.627.570.140
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	-	-	-	-
Cộng	43.563.978.274	43.563.978.274	52.345.421.620	52.345.421.620
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp NN :	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ

Phải nộp / Phải thu						
- Thuế giá trị gia tăng		664.019.703	752.597.807	1.209.493.150		207.124.360
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.042.275.471	614.279.442	16.946.234.782	3.884.163.358		5.622.090.690
- Thuế thu nhập cá nhân		91.662.481	2.629.358.379	2.683.635.400	63.326.038	100.711.498
- Thuế tài nguyên		703.688.053	6.269.179.845	6.320.550.603		652.317.295
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		432.204.144	400.422.360	400.422.360		432.204.144
- Các loại thuế khác		-	7.000.000	7.000.000		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản		3.659.034.899	27.298.315.387	25.037.468.230		5.919.882.056
Cộng	9.042.275.471	6.164.888.722	54.303.108.560	39.542.733.101	63.326.038	12.934.330.043

18. Chi phí phải trả :

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	-	14.534.102.619
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả		11.306.158.152
- Chi phí phải trả khác		3.227.944.467
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	-	14.534.102.619

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.665.327.510	1.631.146.876
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.702.516.148	2.534.267.812
- Tiền nước trả trước	930.347.369	515.704.376
- Phải trả CNV	3.994.185	-
- Bảo hiểm xã hội	108.104.500	-
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn	18.530.200	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.349.400	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.276.506.816	1.272.253.987
- Tiền mở nước	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	728.290.000	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	40.163.967.873	230.206.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	296.196.297	343.387.705
Cộng	47.900.130.298	6.526.966.856

b) Dài hạn

- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách		-
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2	4.772.773	4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa	956.509.507	2.953.802.978
+ Công ty Kolon Construction	1.224.630.400	1.224.630.400
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2	32.460.037.380	225.344.268.369
+ Chi phí khác của BQL Dự án	18.349.491	18.349.491
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	36.569.299.551	231.450.824.011

20- Trái phiếu phát hành

20.1. Trái phiếu thường

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

- a) Trái phiếu phát hành**
- Loại phát hành theo mệnh giá;
 - Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

20.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21. Dự phòng phải trả

a) Ngân hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn Cộng)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

b) Dài hạn

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

246.452.514

389.588.575

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

23. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cụg đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.600	38.143.019.993		(84.235.786.100)	173.931.442.798	106.935.927.943	1.296.755.059.301
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							82.122.897.542	7.265.529.733	69.368.427.275
- Chi Cổ tức							(40.000.000.000)	(11.350.028.000)	(51.350.028.000)
- Trích Quỹ DTP1				6.927.757.835			(6.927.757.835)		-
- Trích các quỹ khác							(5.045.097.182)	(762.685.944)	(5.807.783.126)
- Tăng khác							(4.050)	4.050	-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số cuối năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.600	45.070.777.828	-	(84.235.786.100)	204.061.481.273	101.068.747.782	1.380.988.635.460

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

639.891.000.000

360.109.000.000

1.000.000.000.000

Đầu kỳ

639.891.000.000

360.109.000.000

1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

Năm nay

Năm trước

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu:	
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/CP

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, tài hoặc lỗ được ghi nhận nhân trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. **Chênh lệch danh giá tại tài sản**
 Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (danh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)

Năm nay	Năm trước
45.070.777.828	38.143.019.993

25. **Chênh lệch tỷ giá**
 - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh do danh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiên Tân gđ2 và Nhon Trạch gđ1

Cuối kỳ	Đầu năm
927.095.200	230.590.482

26. **Nguồn kinh phí:**
 - Từ 1 năm trở xuống:
 - Trên 1 năm đến 5 năm:
 - Trên 5 năm:

b) Tài sản ngắn hạn giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhân cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh giá trị theo nguyên tệ, vàng tiền tệ phải trình bày khi lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế (ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
 d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kế tiếp.
 e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ khó đòi.

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.
 29. Các khoản mục trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 a) Doanh thu
 - Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng).
 c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận được, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phần bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luôn

Trong đó:	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	941.888	2.771.134	229.354.448	31.904.814
+ Giảm giá hàng bán	941.888	2.771.134	229.354.448	31.904.814
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
3. Giá vốn hàng bán	153.016.692.630	134.081.947.258	441.499.355.067	396.315.774.652
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	14.185.719.371	14.883.262.468	49.591.495.178	37.859.990.891
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	138.830.973.259	119.198.684.789	391.907.859.889	358.455.783.761

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
 - Giá vốn của hàng hóa đã bán;
 - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		(253.444.492)		(760.333.477)
Cộng	167.202.412.001	148.711.765.234	491.090.850.245	433.414.832.066
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	863.357.553	2.083.427.838	2.660.754.823	5.085.370.440
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	197.510.400	144.992.396	197.510.400	144.992.396
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	929.439.102		1.318.453.845	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	1.990.307.055	2.228.420.234	4.176.718.868	5.230.362.838
5. Chi phí tài chính	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	14.248.691.251	14.002.650.470	42.228.813.732	36.778.615.593
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	-	982.464.941	1.416.959.985	2.434.907.102
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;	-		15.396.282.521	76.381.587.543
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	14.248.691.251	14.985.115.411	69.042.056.238	116.595.110.238
6. Thu nhập khác	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	62.000.000	238.090.909	116.545.455	541.372.686
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	2.230.089.430	4.223.263.166	6.642.736.807	4.591.517.555
Cộng	2.292.089.430	4.462.354.075	6.759.282.262	5.132.890.241
7. Chi phí khác	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	115.864.820	387.292.566	115.864.820	468.935.423
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	2.470.242.000	12.000.000	2.478.062.070	66.241.265
- Các khoản khác	555.031.054	4.047.799.903	556.069.540	4.558.455.275
Cộng	3.141.137.874	4.447.092.469	3.148.996.230	5.093.631.963
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.979.468.747	13.019.725.056	44.859.089.355	39.308.862.324
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	8.446.828.187	8.305.972.055	26.746.507.477	25.316.485.392
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4.532.640.560	4.713.753.011	18.113.581.878	13.990.366.932
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22.262.407.016	27.830.618.673	69.381.698.806	80.288.567.669
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	5.243.125.187	4.425.116.070	13.900.115.522	16.708.240.200
- Chi phí vật liệu, bao bì	7.241.205.230	10.498.834.982	23.779.954.081	31.461.571.864
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	9.778.076.599	12.906.667.621	31.701.629.203	32.118.755.605
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	32.806.301.479	30.548.292.510	82.496.515.769	82.932.793.639
- Chi phí nhân công;	41.508.989.687	46.901.138.494	125.002.076.847	139.135.983.639
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	50.997.841.935	47.063.549.572	145.973.971.931	144.921.905.094
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	16.556.494.984	20.050.917.026	65.529.008.119	60.755.837.567
- Chi phí khác bằng tiền.	65.940.053.464	44.998.271.371	184.348.057.166	125.263.732.130
Cộng	207.809.681.529	189.562.168.973	603.352.629.832	553.010.252.059
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.591.020.670	4.290.374.314	16.524.366.161	7.729.914.442
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	47.711.987	46.414.535	143.135.961	147.792.332
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 568.116.828.973
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 672.888.588.954
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Oanh

